

**UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA - QUÝ IV NĂM 2015
(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 219 /QĐ-SXD NGÀY
15/01/2016 CỦA SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA)**

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2016

Số: 219/QĐ-SXD

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2015
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1659/BXD-KTXD ngày 25/9/2012 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, khuyến khích các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ✓

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Tuấn Thành

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-SXD ngày 15/01/2016 của Sở Xây dựng Thanh Hóa v/v công bố chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật).

Tập chỉ số giá bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng công trình;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số máy thi công xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này được xác định với 02 thời điểm gốc là năm 2006 và 2012. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại 02 thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý IV năm 2015.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phân xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phân xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phân xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý IV năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 và 2012.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định Quyết định

số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý IV năm 2015.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 và 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006, năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006, năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình cụ thể và thỏa thuận với Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính toán bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2012 = 100)

Bảng 1

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2015	T11/2015	T12/2015	QIV/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	96,04	95,47	95,15	95,55
2	Công trình giáo dục	96,05	95,49	95,16	95,56
3	Công trình văn hoá	96,80	96,32	96,06	96,39
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	96,18	95,63	95,35	95,72
5	Công trình y tế	96,30	95,76	95,51	95,85
6	Công trình khách sạn	93,90	93,20	92,81	93,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	91,44	90,95	90,77	91,05
	- Trạm biến áp	97,51	97,26	97,16	97,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	98,39	98,23	97,89	98,17
	- Đường nhựa asphan	93,33	92,99	92,15	92,83
	- Đường láng nhựa	96,66	96,47	96,04	96,39
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	86,24	85,27	84,37	85,29
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	91,80	91,32	90,65	91,26
2	Kênh bê tông xi măng	94,06	93,74	93,45	93,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	91,61	91,09	90,67	91,12
4	Cống bê tông xi măng	89,28	88,55	87,75	88,53
5	Công trình đê kè	94,69	94,57	93,96	94,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	100,84	100,72	100,55	100,70
2	Công trình mạng thoát nước	93,82	93,13	92,74	93,23
3	Công trình xử lý nước thải	100,08	99,84	99,71	99,88

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T10/2015	T11/2015	T12/2015	QIV/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	95,36	94,76	94,42	94,84
2	Công trình giáo dục	95,40	94,80	94,44	94,88
3	Công trình văn hoá	95,63	95,06	94,76	95,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	95,24	94,63	94,32	94,73
5	Công trình y tế	94,65	94,00	93,69	94,11
6	Công trình khách sạn	92,80	92,02	91,58	92,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp				
	- Đường dây	90,46	89,95	89,76	90,06
	- Trạm biến áp	90,14	89,59	89,36	89,70
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	97,79	97,63	97,27	97,56
	- Đường nhựa asphan	92,97	92,62	91,77	92,45
	- Đường láng nhựa	95,99	95,80	95,34	95,71
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	85,21	84,21	83,27	84,23
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Đập bê tông	90,83	90,32	89,61	90,25
2	Kênh bê tông xi măng	93,54	93,22	92,91	93,22
3	Tường chắn bê tông cốt thép	91,18	90,65	90,22	90,69
4	Cống bê tông xi măng	88,36	87,60	86,78	87,58
5	Công trình đê kè	94,19	94,06	93,43	93,89
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	100,41	100,29	100,11	100,27
2	Công trình mạng thoát nước	93,52	92,81	92,42	92,91
3	Công trình xử lý nước thải	96,84	96,35	96,10	96,43

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 10 NĂM 2015			THÁNG 11 NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	91,88	109,01	88,04	91,10	109,01	87,53
2	Công trình giáo dục	91,48	109,01	88,04	90,67	109,01	87,53
3	Công trình văn hoá	91,86	109,01	88,04	91,12	109,01	87,53
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	91,28	109,01	88,04	90,47	109,01	87,53
5	Công trình y tế	90,86	109,01	88,04	90,02	109,01	87,53
6	Công trình khách sạn	88,65	109,01	88,04	87,64	109,01	87,53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	89,75	93,16	88,04	89,09	93,16	87,53
	- Trạm biến áp	89,16	93,16	88,04	88,42	93,16	87,53
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	97,81	102,71	88,04	97,65	102,71	87,53
	- Đường nhựa asphan	93,18	102,71	88,04	92,82	102,71	87,53
	- Đường láng nhựa	95,07	102,71	88,04	94,87	102,71	87,53
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	81,81	93,16	88,04	80,34	93,16	87,53
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	90,83	93,16	88,04	90,10	93,16	87,53
2	Kênh bê tông xi măng	94,45	93,16	88,04	93,95	93,16	87,53
3	Tường chắn BT cốt thép	90,95	93,16	88,04	90,23	93,16	87,53
4	Cống bê tông xi măng	87,04	93,16	88,04	85,97	93,16	87,53
5	Công trình đê kè	98,93	93,16	88,04	98,91	93,16	87,53
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,57	109,01	88,04	98,43	109,01	87,53
2	Công trình mạng thoát nước	88,25	109,01	88,04	87,26	109,01	87,53
3	Công trình xử lý nước thải	91,17	109,01	88,04	90,44	109,01	87,53

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	THÁNG 12 NĂM 2015			QUÝ IV NĂM 2015		
		VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY THI CÔNG
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	90,82	109,01	84,77	91,27	109,01	86,78
2	Công trình giáo dục	90,39	109,01	84,77	90,85	109,01	86,78
3	Công trình văn hoá	90,86	109,01	84,77	91,28	109,01	86,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	90,19	109,01	84,77	90,65	109,01	86,78
5	Công trình y tế	89,72	109,01	84,77	90,20	109,01	86,78
6	Công trình khách sạn	87,29	109,01	84,77	87,86	109,01	86,78
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp						
	- Đường dây	88,87	93,16	84,77	89,24	93,16	86,78
	- Trạm biến áp	88,17	93,16	84,77	88,58	93,16	86,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	97,59	102,71	84,77	97,68	102,71	86,78
	- Đường nhựa asphan	92,54	102,71	84,77	92,85	102,71	86,78
	- Đường láng nhựa	94,67	102,71	84,77	94,87	102,71	86,78
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, công bê tông xi măng	79,77	93,16	84,77	80,64	93,16	86,78
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Đập bê tông	89,84	93,16	84,77	90,26	93,16	86,78
2	Kênh bê tông xi măng	93,78	93,16	84,77	94,06	93,16	86,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	89,99	93,16	84,77	90,39	93,16	86,78
4	Cống bê tông xi măng	85,59	93,16	84,77	86,20	93,16	86,78
5	Công trình đê kè	98,91	93,16	84,77	98,92	93,16	86,78
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	98,39	109,01	84,77	98,46	109,01	86,78
2	Công trình mạng thoát nước	86,92	109,01	84,77	87,48	109,01	86,78
3	Công trình xử lý nước thải	90,18	109,01	84,77	90,60	109,01	86,78

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2012 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T10/2015	T11/2015	T12/2015	QIV/2015
1	Xi măng	100	100	100	100
2	Cát xây dựng	100	100	100	100
3	Đá xây dựng	98	98	98	98
4	Gạch xây	104	104	104	104
5	Gỗ xây dựng	100	100	100	100
6	Thép xây dựng	71	69	68	69
7	Nhựa đường	93	93	93	93
8	Gạch ốp lát	107	107	107	107
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	98	98	98	98
10	Kính xây dựng	104	104	104	104
11	Sơn và vật liệu sơn	104	104	104	104
12	Vật tư ngành điện	95	95	95	95
13	Vật tư, đường ống nước	100	100	100	100
14	Nhiên liệu	73	71	65	70

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH THANH HÓA:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	194,55
2	Công trình giáo dục	200,05
3	Công trình văn hoá	192,15
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	200,46
5	Công trình y tế	191,81
6	Công trình khách sạn	189,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	185,82
	- Trạm biến áp	158,06
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	208,96
	- Đường nhựa asphan	214,86
	- Đường láng nhựa	220,83
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	183,99
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	197,56
2	Kênh bê tông xi măng	217,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	201,73
4	Cống bê tông xi măng	181,15
5	Công trình đê kè	216,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	230,59
2	Công trình mạng thoát nước	208,94
3	Công trình xử lý nước thải	174,05

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	196,79
2	Công trình giáo dục	206,48
3	Công trình văn hoá	203,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	208,36
5	Công trình y tế	206,61
6	Công trình khách sạn	198,58
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp	
	- Đường dây	186,94
	- Trạm biến áp	190,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	213,06
	- Đường nhựa asphan.	217,85
	- Đường láng nhựa	221,95
2	Công trình cầu, hầm	
	- Cầu, cống bê tông xi măng	183,09
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT	
1	Đập bê tông	199,09
2	Kênh bê tông xi măng	221,56
3	Tường chắn bê tông cốt thép	203,56
4	Cống bê tông xi măng	179,95
5	Công trình đê kè	218,66
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	234,32
2	Công trình mạng thoát nước	211,56
3	Công trình xử lý nước thải	226,29

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	161,73	313,94	147,49
2	Công trình giáo dục	172,86	313,94	147,49
3	Công trình văn hoá	169,83	313,94	147,49
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	175,56	313,94	147,49
5	Công trình y tế	176,06	313,94	147,49
6	Công trình khách sạn	168,07	313,94	147,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình Đường dây và trạm biến áp			
	- Đường dây	161,73	268,08	147,49
	- Trạm biến áp	164,09	268,08	147,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	196,25	295,70	147,49
	- Đường nhựa asphan	225,38	295,70	147,49
	- Đường láng nhựa	232,94	295,70	147,49
2	Công trình cầu, hầm			
	- Cầu, cống bê tông xi măng	168,40	268,08	147,49
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT			
1	Đập bê tông	182,76	268,08	147,49
2	Kênh bê tông xi măng	197,94	268,08	147,49
3	Tường chắn bê tông cốt thép	184,97	268,08	147,49
4	Cống bê tông xi măng	163,23	268,08	147,49
5	Công trình kè đê	206,51	268,08	147,49
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	208,81	313,94	147,49
2	Công trình mạng thoát nước	173,13	313,94	147,49
3	Công trình xử lý nước thải	179,42	313,94	147,49

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý IV/2015
1	Xi măng	174
2	Cát xây dựng	308
3	Đá xây dựng	229
4	Gạch xây	261
5	Gỗ xây dựng	143
6	Thép xây dựng	144
7	Nhựa đường	252
8	Gạch ốp lát	148
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	180
10	Kính xây dựng	179
11	Sơn và vật liệu sơn	199
12	Vật tư ngành điện	158
13	Vật tư, đường ống nước	195
14	Nhiên liệu	162

